

**Đặt vấn đề**

Một vài thập kỷ gần đây, các quốc gia phát triển và đang phát triển đều đã trải qua những giai đoạn mà tín dụng của hệ thống ngân hàng tăng trưởng rất nhanh. Tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh đóng một vai trò không nhỏ trong việc thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bằng việc nâng cao sự chu chuyển của dòng vốn từ tiết kiệm sang đầu tư, thể hiện sự phát triển của tài chính và là một biểu hiện của việc hội nhập ngày càng tăng với thị trường tài chính thế giới ("Financial deepening") - vốn là một xu hướng trong bối cảnh toàn cầu hóa và biên giới tài chính giữa các quốc gia ngày càng bị xóa mờ. Rất nhiều các học giả đã chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa sự phát triển của tài chính ("Financial development") thể hiện qua tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP và tăng trưởng kinh tế của một quốc gia ("Economic growth") như Levine (1997); Demetriades và Hussein (1996)...., trong đó, các nhân tố mang lại sự phát triển của tài chính một quốc gia thường sẽ khiến cho tín dụng đối với nền kinh tế gia tăng, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Tuy nhiên, nếu như mức tăng trưởng tín dụng nhanh vượt quá mức bình thường mang tính chu kỳ hay

\* Học viện Ngân hàng

## TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NÓNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC

ThS. Lê Hải Trung \*

ảnh hưởng của việc toàn cầu hóa thị trường tài chính thì sẽ dẫn đến một giai đoạn được gọi là tăng trưởng tín dụng nóng ("Credit booms"). Mendoza và Terrones (2008) sử dụng số liệu của 61 quốc gia cho giai đoạn từ 1960 đến 2000 và nhận thấy rằng không phải tất cả, nhưng hầu hết các cuộc khủng hoảng tài chính đều bắt nguồn từ một giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng. Banrajas (2007) thậm chí còn cho rằng tăng trưởng tín dụng nóng gần như là một phần quan trọng trong "công thức" dẫn tới những thảm họa về tài chính. Với việc nghiên cứu về ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng nóng tới sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại cũng như hệ thống tài chính quốc gia tại Thái Lan và Trung Quốc, tác giả mong muốn đưa ra một số bài học kinh nghiệm thực tiễn trong việc kiểm soát mối quan hệ này tại Việt Nam.

### Thái Lan

#### Bối cảnh kinh tế

Những năm 80 và 90 được coi là giai đoạn phát triển kinh tế hoàng kim của Thái Lan. Với những thay đổi quan trọng trong tái cấu trúc lại nền kinh tế và thay đổi định hướng tăng

trưởng với việc mở rộng và toàn cầu hóa lĩnh vực tài chính và hàng hóa, kinh tế Thái Lan đã có những sự thay đổi ấn tượng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP của Thái Lan tăng từ con số 54% năm 1980 lên mức 76% năm 1990 và 84% năm 1996. Sự mở rộng tài chính rất nhanh của Thái Lan đã mang lại cho quốc gia này một dòng vốn vào rất lớn từ các quốc gia phát triển trên thế giới. Tràn lãi suất đối với cả hoạt động huy động và cho vay được dỡ bỏ. Các NHTM được mở rộng hoạt động kinh doanh và danh mục đầu tư. Các quy định liên quan đến luân chuyển vốn quốc tế được nới rộng. Cuối năm 1994, Thái Lan không giới hạn việc chuyển tiền ngoại tệ thông qua tài khoản tiền gửi thanh toán, đồng thời có những chính sách vô cùng ưu đãi cho đầu tư nước ngoài. Cùng với sự thoái trào của kinh tế Mỹ giai đoạn này, các dòng vốn nóng liên tục chảy vào Thái Lan nhờ việc duy trì lãi suất cạnh tranh và tỷ giá cố định (Hình 1)

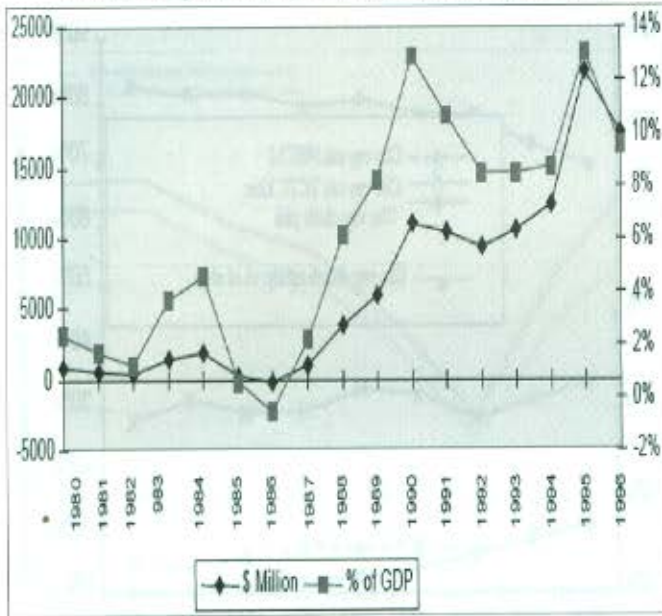
Đáng lưu ý là dòng vốn đầu tư chảy vào Thái Lan giai đoạn này chủ yếu qua hệ thống NHTM thông qua việc vay nợ hoặc phát hành của các công



Chuyên mục này do Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội tài trợ

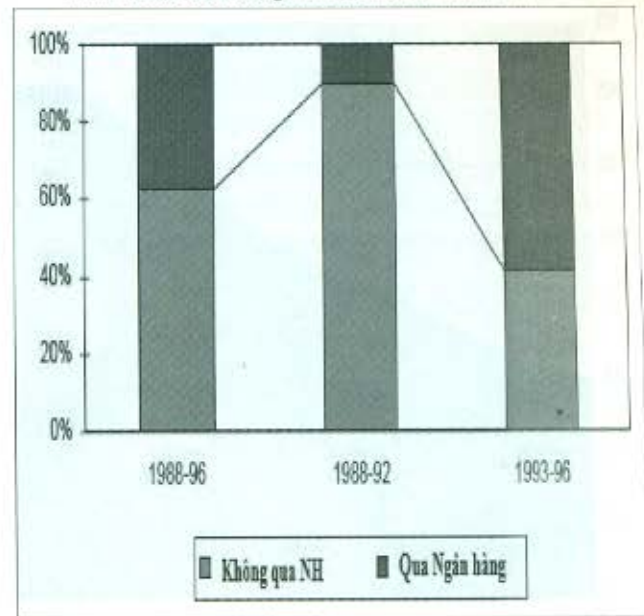


Hình 1: Tổng vốn đầu tư cá nhân vào Thái Lan (ròng)



(Nguồn: NHTW Thái Lan)

Hình 2: Cơ cấu dòng vốn đầu tư vào Thái Lan



(Nguồn: NHTW Thái Lan)

cụ nợ. Nợ ngoại tệ ròng của các NHTM tăng từ 6% trên tổng vốn huy động nội tệ năm 1990 lên tới 30% năm 1996. Trong tổng số vốn đầu tư vào, vay nợ từ các NHTM chiếm tới 37% tổng dòng vốn vào. Vay nợ ngoại tệ của các NHTM chỉ chiếm khoảng 10% tổng vốn đầu tư vào trong giai đoạn 1988-1992, nhưng đã tăng rất mạnh và lên tới 60% trong giai đoạn 1993-1996 (Hình 2). Đồng thời, các dòng vốn ngoại tệ chủ yếu là dòng vốn "nóng" với kỳ hạn ngắn, trong khi dòng vốn đầu tư trực tiếp FDI giảm cả về số tuyệt đối và tương đối. Các dòng vốn này chủ yếu được chuyển qua các tài khoản tiền gửi thanh toán và được sử dụng để đầu tư chủ yếu vào các tài sản nội tệ thanh khoản cao như chứng khoán. Theo số liệu từ Ngân hàng Trung ương Thái Lan thì nợ ngoại tệ kỳ hạn ngắn tăng tới 4 lần từ 10 tỷ USD lên tới 41 tỷ USD và tăng gấp đôi về số tương đối, chiếm tới 24% GDP.

#### Giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng

Giai đoạn 1988 - 1995, tăng trưởng tín dụng tại Thái Lan luôn duy trì ở

mức bình quân 22%/năm, ở mức 1.5 lần tăng trưởng GDP (Hình 3). Mức độ đòn bẩy tài chính trong nền kinh tế tăng mạnh, đi kèm với tốc độ tăng mạnh của chi phí lãi vay, khi chi phí lãi vay của các doanh nghiệp Thái Lan tăng từ còn số trung bình 2.5% GDP lên tới 19% GDP năm 1996. Bên cạnh đó, việc sử dụng vốn tín dụng Thái Lan cũng không hiệu quả khi hệ số ICOR của Thái Lan tăng liên tục từ 2.8 năm 1988 lên tới 6.2 năm 1996.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng quá nhanh đã dẫn tới mức độ rủi ro gia tăng trong hoạt động kinh doanh của các NHTM, đặc biệt là rủi ro tín dụng khi chất lượng danh mục cho vay của các NHTM trở nên xấu hơn cũng như ảnh hưởng của mức độ cạnh tranh gia tăng trong thị trường khiến cho các NHTM cho vay nhiều hơn với các khách hàng rủi ro và hạ tiêu chuẩn cho vay của mình. Ngoài ra, các NHTM còn phải chịu sự tăng lên đáng kể của rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất từ sự bất cân xứng giữa tài sản và nợ trong hoạt động của mình.

Kết cấu tài sản của các NHTM có

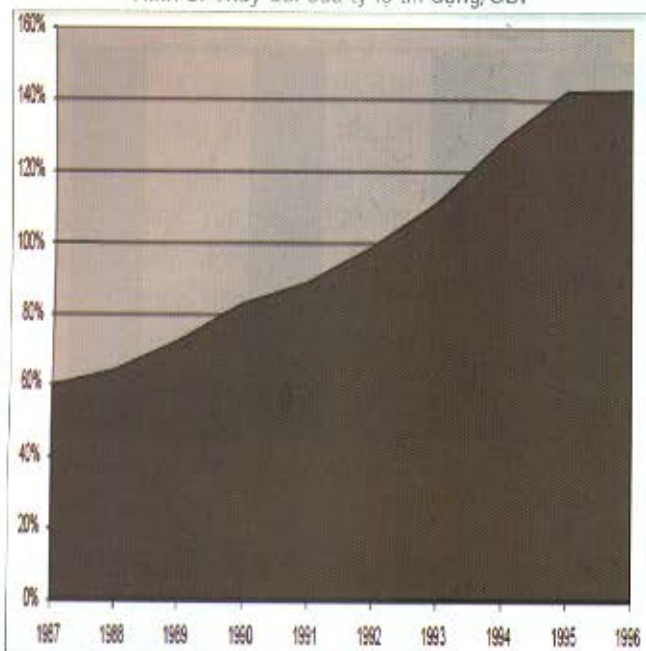
sự thay đổi đáng kể khi hoạt động tín dụng mở rộng nhanh chóng, khoản mục cho vay doanh nghiệp và cá nhân gia tăng nhanh chóng, trong khi các khoản mục mang lại sự an toàn cao trong hoạt động như trái phiếu Chính phủ hay các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác sụt giảm nhanh chóng (Hình 4). Không chỉ gia tăng tỷ trọng tài sản rủi ro, hoạt động cho vay của các NHTM cũng hướng nhiều tới các lĩnh vực rủi ro, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản khi tỷ lệ cho vay đối với lĩnh vực này tăng từ trung bình 15% trong năm 1988 tới 24% năm 1996. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM giai đoạn này thông thường khoảng 7% chính bởi nguyên nhân từ việc hạ tiêu chuẩn cho vay nhằm giữ thị phần và rủi ro gia tăng từ phía khách hàng. Tất cả những yếu tố này khiến cho hệ thống tài chính và kinh tế của Thái Lan trở nên vô cùng rủi ro và dễ bị tổn thương khi nền kinh tế đối chiếu. (Hình 3-4)

#### Ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng nóng

Đầu những năm 90, Mỹ bắt đầu



Hình 3: Thay đổi của tỷ lệ tín dụng/GDP



(Nguồn: Ngân hàng trung ương Thái Lan)

nâng mức lãi suất nhằm khống chế lạm phát sau những chính sách kích cầu, tạo sự hấp dẫn của dòng vốn tín dụng quốc tế nóng. Khủng hoảng tiền tệ ở Mexico năm 1994 cùng với hiện tượng gia tăng phá sản của các doanh nghiệp Thái Lan khi chi phí vốn vay trở nên quá cao khiến các nhà đầu tư nước ngoài ồ ạt rút vốn khỏi Thái Lan. Điều này đã gây những ảnh hưởng tiêu cực mạnh mẽ lên nền kinh tế Thái Lan. Tăng trưởng tín dụng thay đổi đột ngột, chuyển sang trạng thái tăng trưởng tín dụng âm ngay trong năm 1998 dù đang tăng ở mức rất cao trong năm 1997. Hành vi rút tiền về của các nhà đầu tư tạo áp lực lên cầu về ngoại tệ trong nền kinh tế, làm cho giá trị của đồng Bath sụt giảm nhanh chóng. Sự mất giá của đồng nội tệ trong thời gian ngắn đã khiến ngành tài chính Thái Lan và các hoạt động kinh tế sụp đổ. GDP đã giảm 14% từ quý 3 năm 1997 tới quý 3 năm 1998 và không thể trở lại mức trước khủng hoảng cho tới cuối năm 2000.

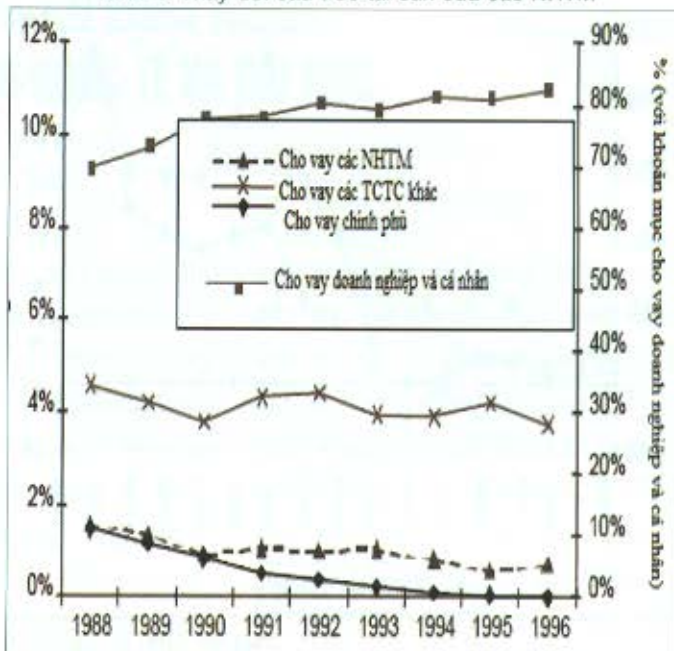
**Trung Quốc**

*Bối cảnh kinh tế*

Kể từ sau sự sụp đổ của Liên Bang Xô Viết với những ảnh hưởng không nhỏ tới các nước Xã hội Chủ nghĩa, trong đó có Trung Quốc, hệ thống tài chính Trung Quốc đã có những sự thay đổi mạnh mẽ, đặc biệt là trong hệ thống ngân hàng. Năm 1993, Quốc hội đưa ra nghị quyết về tái cơ cấu hệ thống tài chính, trong đó thành lập Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (People's Bank of China) chịu trách nhiệm kiểm soát chính sách tiền tệ, giám sát hệ thống các tổ chức tài chính và đảm bảo sự an toàn tài chính. Đồng thời, Trung Quốc cũng thực hiện tách biệt hoạt động cho vay thương mại và cho vay theo chính sách, tái cơ cấu các NHTM Nhà nước và tạo ra những NHTM riêng chuyên cho vay đối tượng chính sách thay vì tất cả ngân hàng đều thực hiện cho vay theo chỉ thị của Bộ Tài chính như trước đây.

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng tiến hành thay đổi cơ chế phân loại nợ đối với các NHTM, ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng tài sản của các NHTM sau này. Theo đó, năm 1995, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đưa ra

Hình 4: Thay đổi cấu trúc tài sản của các NHTM



(Nguồn: Ngân hàng trung ương Thái Lan)

quy định mới với việc phân loại nợ, theo đó, nợ xấu của NHTM có thể được phân thành 3 nhóm. Tuy nhiên, cơ chế phân loại nợ này lại tách riêng các khoản nợ của cùng 1 khách hàng tại các NHTM khác nhau, đánh giá nợ xấu dựa trên việc trả nợ lãi và gốc thay vì dựa trên rủi ro cũng như chỉ xếp phần nợ quá hạn vào nợ xấu chứ không phải toàn bộ khoản nợ.

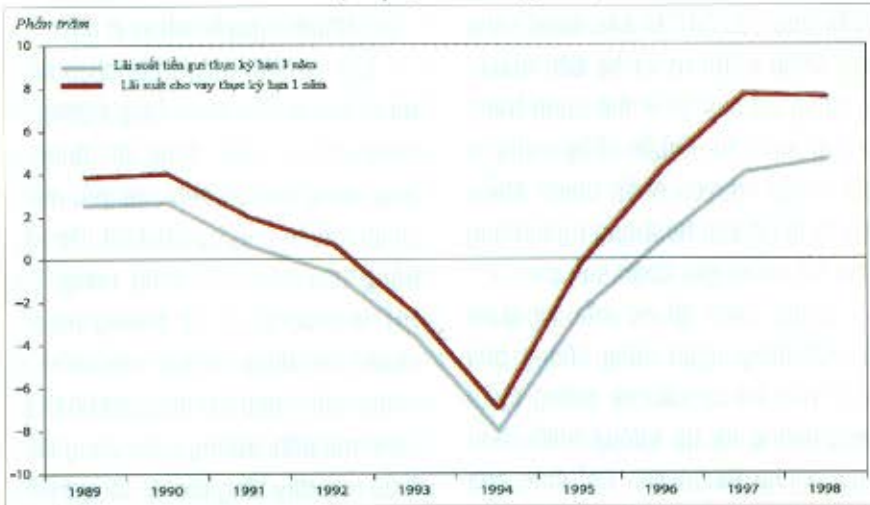
*Giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng*

Việc tái cơ cấu hệ thống NHTM của diễn ra rất mạnh mẽ, góp phần cải thiện năng lực của hệ thống tài chính và các NHTM, đóng góp không nhỏ và quá trình tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc những năm 90. Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng lần lượt 14.1%; 13.1% và 12.6% trong 3 năm 1992; 1993 và 1994. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Trung Quốc cũng phải trải qua một giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng, đi kèm với tốc độ tăng nhanh chóng của tỷ lệ nợ xấu, đe dọa sự an toàn của hệ thống tài chính.

Sự tăng trưởng tín dụng ngân hàng nhanh chóng tại Trung Quốc kể từ khi cải cách hệ thống ngân hàng chủ yếu



Hình 5: Lãi suất thực kỳ hạn 1 năm; giai đoạn 1989 - 1998



(Nguồn: Nicholas Borst - Peterson Institute for International Economics - 2013)

tới tự việc hạ lãi suất cho vay và tiêu chuẩn tín dụng. Theo báo cáo của BIS (2013) thì chỉ trong giai đoạn từ 1992 tới 1997, tín dụng ngân hàng tăng từ mức 87% GDP lên tới 107% GDP với tốc độ tăng trưởng hàng năm trung bình đạt tới hơn 30%. Vốn tín dụng chủ yếu được tài trợ cho các tập đoàn, tổng công ty nhà nước lớn và các doanh nghiệp tư nhân, trong khi đó, tín dụng tiêu dùng gần như rất ít phát triển. Việc duy trì lãi suất cho vay thực thấp càng khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng vay vốn và duy trì đòn bẩy tài chính cao. Thậm chí, giai đoạn từ năm 1992 - 1995, lãi suất cho vay và huy động thực của Trung Quốc duy trì ở trạng thái âm. (Hình 5)

#### Ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng nóng

Với thể chế kinh tế ở trình độ thấp thì khả năng quản trị rủi ro trong giai đoạn này của các NHTM Trung Quốc đã không theo kịp biến động thị trường. Chính quyền địa phương vẫn có những ảnh hưởng nhất định, thực hiện yêu cầu tín dụng cho các doanh nghiệp nhà nước mặc dù những doanh nghiệp này thường có tỷ lệ hoàn trả rất thấp. Các NHTM thường xuyên tiến hành việc cho

vay đảo nợ với các doanh nghiệp và chậm trễ trong việc phân loại nợ một cách chính xác. Dòng vốn tín dụng nóng cũng được sử dụng không hiệu quả, chủ yếu tới những lĩnh vực phi sản xuất, đặc biệt là bất động sản và chứng khoán. Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, cùng với sự suy giảm trong chất lượng cho vay và sự yếu kém trong giám sát và quản lý tài chính khiến cho tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Trung Quốc giai đoạn này tăng mạnh và khiến rủi ro hệ thống trở nên rõ ràng hơn, đặc biệt là các NHTM Nhà nước. Tính tới năm 1997, 24% dư nợ của các NHTM Nhà nước là nợ xấu với mức lỗ tiềm ẩn thậm chí lớn hơn nhiều so với tài sản ròng của các ngân hàng này. Bảng 1 có thể cho thấy tốc độ tăng trưởng rất nhanh của tín dụng đi cùng với tốc độ tăng vô cùng lớn của tỷ lệ nợ xấu. (Bảng 1)

#### Nguyên nhân của giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng

Hiểu một cách đơn giản thì một giai đoạn được coi là tăng trưởng tín dụng "nóng" khi vốn tín dụng ngân hàng tăng quá nhanh so với khả năng phân bổ, quản trị và sử dụng vốn của nền kinh tế, gây ra những tác động tiêu cực đối với sự lành mạnh của

hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng và tăng trưởng kinh tế quốc gia nói chung. Đối với cả hai trường hợp của Thái Lan và Trung Quốc thì chúng ta có thể chia nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng tín dụng nóng và ảnh hưởng tiêu cực của giai đoạn này thành hai nhóm lớn: (i) Nhóm nguyên nhân vĩ mô phản ánh tác động từ những chính sách quản lý kinh tế quốc gia và (ii) Nhóm nguyên nhân vĩ mô phản ánh tác động từ những hành vi của các chủ thể liên quan trong nền kinh tế.

#### (i) Nhóm nguyên nhân vĩ mô

- Mở rộng tài chính quá nhanh trong bối cảnh thể chế kinh tế và hạ tầng thị trường tài chính chưa phát triển đầy đủ: Việc tiến hành tự do hóa tài chính và mở cửa thị trường, hội nhập kinh tế thế giới là tất yếu đối với các nước đang phát triển nhằm nâng cao khả năng huy động vốn, tận dụng lợi thế quản trị từ các nước phát triển và cải thiện kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, việc tự do hóa tài chính cũng sẽ khiến cho thị trường tài chính và nền kinh tế trở nên phụ thuộc lớn hơn với biến động của kinh tế thế giới và có khả năng khiến cho hiệu quả của chính sách tiền tệ quốc gia bị suy giảm. Chính vì vậy, việc mở cửa thị trường tài chính cần được thực hiện theo một lộ trình thích hợp với sự phát triển của hạ tầng thị trường tài chính nhằm quản trị và chịu đựng được những rủi ro kể trên. Đối với trường hợp của Thái Lan, việc mở cửa thị trường tài chính quá nhanh với những đờ bở trong việc quản lý các dòng vốn quốc tế giúp các dòng vốn đầu cơ nhanh chóng tìm đến những thị trường "phi sản xuất" với mức rủi ro cao, ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng phát triển của nền kinh tế. Điều này khiến cho



tăng trưởng tín dụng được đẩy mạnh nhưng lại thiếu ổn định. Đồng thời, việc thị trường tài chính phát triển ở mức thấp tạo điều kiện để các dòng vốn “nóng” này được đưa vào qua hệ thống ngân hàng thay vì thị trường tài chính, giúp các NHTM có đủ nguồn vốn để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng tín dụng nhằm tìm kiếm lợi nhuận.

- *Hoạt động giám sát hệ thống ngân hàng thiếu hiệu quả*: Đối với trường hợp của Thái Lan, khi các rào cản vốn quốc tế được mở rộng, giúp cho các NHTM dễ dàng hơn trong việc huy động và vay nợ bằng ngoại tệ. Các NHTM thay vì phụ thuộc vào khả năng huy động vốn từ dân cư để tài trợ cho hoạt động tín dụng, thực hiện vai trò thúc đẩy tiết kiệm quốc gia thì chủ yếu sử dụng vốn ngoại tệ cho hoạt động tín dụng của mình. Điều này khiến suy giảm hiệu quả sử dụng vốn trong nền kinh tế, đồng thời làm tăng rủi ro đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng do sự bất cân xứng ngày càng lớn giữa tài sản và nợ trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, việc quản lý giám sát cơ cấu và hoạt động của thị trường ngân hàng kém hiệu quả cũng khiến cho tác động tiêu cực đến năng lực phân bổ tín dụng của hệ thống ngân hàng. Cả Thái Lan và Trung Quốc đều chứng kiến sự gia tăng mạnh của số lượng và mức độ cạnh tranh trong thị trường ngân hàng giai đoạn

tăng trưởng tín dụng nhanh. Điều này khiến cho các NHTM sẵn sàng nâng mức khẩu vị rủi ro và hạ tiêu chuẩn tín dụng để duy trì vị thế cạnh tranh và tìm kiếm lợi nhuận. Đây cũng là một trong nguyên nhân chính khiến cho tỷ lệ nợ xấu hệ thống ngân hàng tăng rất mạnh giai đoạn sau đó.

- *Chính sách tái cơ cấu và quản lý hoạt động ngân hàng không phù hợp*: Việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng hướng tới thị trường nhiều hơn thay vì phụ thuộc vào chỉ định của Chính phủ là quyết định đúng đắn của Trung Quốc. Đồng thời, việc thực hiện tái cơ cấu lại thiếu toàn diện và đồng bộ khi thể chế kinh tế quốc gia chưa theo kịp. Cụ thể, thể chế kinh tế với sự ảnh hưởng lớn của các doanh nghiệp nhà nước và yếu tố chính trị khiến cho hoạt động của hệ thống ngân hàng chưa thực sự “tái cơ cấu”. Tín dụng tăng trưởng nhanh do sự mở rộng của hoạt động kinh doanh của các NHTM nhưng lại chủ yếu hướng tới những mục đích sử dụng vốn cho mục đích đầu tư công thiếu hiệu quả. Cơ cấu thị trường ngân hàng với sự tập trung quá lớn thị trường tại các NHTM Nhà nước vốn chịu ảnh hưởng nhiều từ các yêu cầu tín dụng chính sách khiến cho rủi ro hệ thống ngân hàng trở nên nghiêm trọng hơn. Đồng thời, chính sách phân loại nợ thiếu phù hợp cũng đã tạo điều kiện để các NHTM thực hiện các hành vi kinh

doanh rủi ro cao.

#### (ii) Nhóm nguyên nhân vi mô

- *Các NHTM nâng mức chấp nhận rủi ro trong giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng*: Hoạt động tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ yếu mang lại lợi nhuận cho các NHTM. Do vậy, trong giai đoạn tín dụng nóng, các NHTM thường có xu hướng hạ tiêu chuẩn tín dụng nhằm tìm kiếm lợi nhuận cũng như giữ được thị phần khi cạnh tranh thị trường ngày càng tăng. Điều này đẩy tăng tốc độ tăng trưởng tín dụng nhưng lại khiến cho chất lượng tài sản của hệ thống NHTM bị suy giảm nghiêm trọng, thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu tăng lên rất nhanh ở hệ thống ngân hàng của cả hai quốc gia.

- *Các chủ thể vay vốn nâng mức chấp nhận rủi ro trong giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng*: Không chỉ các NHTM, các chủ thể khác trong nền kinh tế cũng sẵn sàng nâng mức chấp nhận rủi ro trong hoạt động kinh doanh do khả năng tiếp cận vốn tín dụng trở nên dễ dàng hơn. Điều này khiến cho nhu cầu vay vốn của nền kinh tế tăng lên nhưng hiệu quả sử dụng vốn tổng thể của nền kinh tế lại có xu hướng giảm xuống với mức độ rủi ro cao hơn, tạo tác động tiêu cực của vốn tín dụng với chất lượng tài sản của hệ thống NHTM và chất lượng phát triển kinh tế quốc gia trong giai đoạn này.

### Bài học kinh nghiệm

Với những bài học kinh nghiệm từ Thái Lan và Trung Quốc, chúng ta có thể thấy rõ việc tăng trưởng tín dụng quá nhanh so với khả năng quản trị của các NHTM cũng như khả năng hấp thụ vốn của các chủ thể kinh tế sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế, thậm chí là gây ra suy thoái kinh tế kéo dài như trường

Bảng 1: Tỷ lệ dư nợ và nợ xấu của các NHTM, giai đoạn 1990 - 2000

Năm	Dư nợ (Tỷ CNY)	Nợ xấu (Tỷ CNY)	Nợ xấu/GDP (%)	Nợ xấu/Dư nợ (%)
1990	1516.64	174	9.38	11.47
1991	1804.41	186.2	8.61	10.32
1992	2161.56	421.62	15.83	19.51
1993	2646.11	515.56	14.89	19.48
1994	3244.13	819.3	17.52	25.25
1995	3939.34	968.34	16.56	24.58
1996	4743.44	1427.2	21.02	30.09
1997	5931.75	1571.35	21.1	26.49
1998	6844.21	2262	28.87	33.05
1999	7369.58	2400	29.24	32.57
2000	7233	2185.2	24.42	30.21



hợp của Thái Lan. Đối với hệ thống NHTM, sau giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng thì sự lành mạnh của hệ thống NHTM cũng bị suy giảm mạnh mẽ khi tỷ lệ nợ xấu tăng mạnh do chất lượng phân bổ và sử dụng vốn tín dụng suy giảm.

Những giai đoạn tín dụng tăng trưởng nóng tại Thái Lan và Trung Quốc đều xuất phát từ bối cảnh kinh tế có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam những năm gần đây. Khi mà thị trường tài chính chưa thực sự phát triển thì tăng trưởng tín dụng nhanh sẽ giúp đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng cao của các chủ thể trong nền kinh tế, từ đó, giúp tạo động lực để đưa nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao. Tuy nhiên, khi chất lượng tăng trưởng tín dụng suy giảm thì tăng trưởng tín dụng nhanh sẽ có thể trở thành tăng trưởng tín dụng "nóng, ảnh hưởng tiêu cực tới sự lành mạnh của các NHTM và chất lượng tăng trưởng kinh tế quốc gia. Với những nguyên nhân phân tích phía trên thì chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong việc giám sát và hạn chế những giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng:

*Thứ nhất, quá trình tự do hóa tài chính cần được thực hiện theo lộ trình phù hợp với sự phát triển của thị trường tài chính cũng như các chủ thể của kinh tế.* Đồng thời, các nhà quản lý cần có những biện pháp quản lý dòng vốn đầu tư quốc tế, hạn chế việc tạo ra các dòng vốn đầu cơ lớn vào các thị trường phi sản xuất, hình thành "bong bóng" trên thị trường tài sản. Bên cạnh đó, việc cơ cấu lại thị trường ngân hàng với quá trình tự nhân hóa các NHTM Nhà nước, giảm bớt số lượng ngân hàng hoạt động kém hiệu quả cũng sẽ giúp cho chất lượng tín dụng nói chung của toàn hệ

thống được cải thiện.

*Thứ hai, nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát đối với hoạt động của các NHTM.* Bài học kinh nghiệm cho thấy rằng các NHTM thường có xu hướng nổi lỏng tín dụng, hạ chất lượng tài sản và nâng mức chấp nhận rủi ro kinh doanh trong giai đoạn tín dụng tăng trưởng nóng. Chính vì vậy, các cơ quan quản lý cần thực hiện nâng cao năng lực quản lý, giám sát với các NHTM, áp dụng các tiêu chuẩn quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là trong những giai đoạn tăng trưởng tín dụng cao. Hiện tại, hiệp ước Basel III về đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của các NHTM đã có những yêu cầu liên quan đến nâng cao yêu cầu vốn tối thiểu đối với hệ thống ngân hàng (Countercyclical Capital Buffer) trong những giai đoạn tăng trưởng tín dụng tăng trưởng nhanh để hạn chế tác động tiêu cực của giai đoạn này đối với sự lành mạnh của các NHTM.

*Thứ ba, cải thiện thể chế kinh tế quốc gia.* Hiệu quả sử dụng vốn thấp của nền kinh tế có nguyên nhân chủ yếu từ thể chế kinh tế kém hiệu quả dẫn đến năng suất lao động thấp và hiệu quả đầu tư không cao. Do đó, Chính phủ cần có những biện pháp để cải cách thể chế kinh tế, hướng tới một nền kinh tế thị trường đúng nghĩa nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng tín dụng và chất lượng phát triển kinh tế quốc gia.

*Thứ tư, nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM,* đặc biệt là năng lực quản trị công ty (Corporate Governance) và năng lực quản trị rủi ro, phù hợp với các thông lệ quốc tế. Điều này giúp cho hệ thống NHTM sẽ giảm thiểu được rủi ro trong hoạt động kinh doanh, nâng cao khả năng chịu đựng tổn thất cũng như nâng

cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế, tránh những hành vi kinh doanh "tiêu cực" khiến chất lượng tín dụng suy giảm.

### Kết luận

Với một đất nước đang phát triển như Việt Nam thì hội nhập tài chính quốc tế và nâng cao sự phát triển của hệ thống ngân hàng là một yêu cầu khách quan để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vốn tín dụng ngân hàng vẫn sẽ chiếm một vai trò rất quan trọng trong việc tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế. Tuy nhiên, đi cùng với việc duy trì một tỷ lệ tăng trưởng tín dụng hợp lý, các nhà quản lý cũng cần có những biện pháp để đảm bảo chất lượng tăng trưởng tín dụng, tránh những tác động tiêu cực đối với sự lành mạnh của hệ thống NHTM và chất lượng phát triển kinh tế, đảm bảo nền kinh tế không bị rơi vào những giai đoạn "tăng trưởng tín dụng nóng". ■

<sup>1</sup>Các nhân tố tác động đến sự phát triển của tài chính của một quốc gia có thể kể tới như việc mở cửa thị trường tài chính, sự tăng lên của cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính, cải tiến trong dịch vụ tài chính, mở rộng tiếp cận tài chính của hệ thống NHTM... (Igan và Pinheiro, 2011).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Borst, N., 2013. China's Credit Boom: New Risk require New Reforms., s.l.: Peterson Institute for International Economics.
2. Demetriades, P. O. & Hussein, K. A., 1996. Does financial development cause economic growth? Time-series evidence from 16 countries. *Journal of Development Economics*, 51(2), pp. 387-411.
3. Nguyễn Thùy Dương và cộng sự, 2013. Thực trạng tín dụng ngân hàng - định hướng đến năm 2015, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành.
4. Mendoza, E. G. & Terrones, M. E., 2012. An Anatomy of Credit booms and their demise. In: Working paper in National Bureau of Economic research 1050. Massachusetts Avenue: Cambridge, MA 02138.
5. Levine, R., 1997. Financial Development and Economic Growth: Views and Agenda. *Journal of Economic Literature*, 35(2), pp. 688-726.